TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 05-02-2020
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Nguyễn Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

2. Bà Nguyễn Thị Duyên

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Diễm Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Long An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: ông Dương Văn T, sinh năm: 1968

bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ấp Kênh Nhà Thờ, xã TL, huyện T, tỉnh Long An

* Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị L là ông Phan Văn C, sinh năm: 1958. Địa chỉ: ấp Gò Nôi, xã NH, huyện T, tỉnh Long An

2. ***Bị đơn***: ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1980

Địa chỉ: ấp Kênh Nhà Thờ, xã TL, huyện T, tỉnh Long An

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp Kênh Nhà Thờ, xã TL, huyện T, tỉnh Long An

(Ông Còn có mặt tại phiên tòa; ông H, bà V có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Dương Văn T và Nguyễn Thị L cùng trình bày:**

Trước đây, ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L có cho ông Nguyễn Thanh H vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 09/12/2018, ông H vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất không ghi trong biên nhận nhưng có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông H có viết biên nhận nợ ngày 09/12/2018 và có ký tên vào biên nhận. Đối với khoản vay này, ông H có trả lãi 02 tháng nhưng không nhớ rõ số tiền lãi cụ thể đã trả là bao nhiêu.

- Ngày 23/3/2019, ông H vay 250.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất không ghi trong biên nhận nhưng có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông H có viết biên nhận nợ ngày 23/3/2019 và có ký tên vào biên nhận. Đến ngày 07/4/2019, ông H có trả 120.000.000 đồng. Như vậy đối với khoản vay này ông H còn nợ lại 130.000.000 đồng. Đến nay, ông H chưa trả tiền gốc và lãi.

- Ngày 27/4/2019, ông H vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất không ghi trong biên nhận nhưng có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông H có viết biên nhận nợ ngày 27/4/2019 và có ký tên vào biên nhận. Đến nay ông H chưa trả tiền gốc và lãi.

Như vậy, tổng số tiền ông H vay của ông T, bà L là 380.000.000 đồng, ông H đã trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 260.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 28/8/2019, ông T, bà L yêu cầu ông Nguyễn Thanh H và vợ ông H là bà Nguyễn Thị Thúy V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà L số tiền gốc 260.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày 27/4/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2020, ông T, bà L yêu cầu ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng; về tiền lãi thì ông T, bà L chỉ yêu cầu ông H trả tiền lãi trên số nợ 230.000.000 đồng (khoản nợ vay ngày 23/3/2019 và ngày 27/4/2019) theo mức lãi suất pháp luật quy định kể từ ngày 27/4/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ, ông T, bà L không yêu cầu ông H trả tiền lãi trên số nợ 30.000.000 đồng (vay ngày 09/12/2018). Ông T, bà L chỉ yêu cầu ông H trả nợ, không yêu cầu vợ ông H là bà V liên đới trả nợ.

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn C** thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại bản tự khai ngày 06/12/2019, bị đơn Nguyễn Thanh H trình bày:**

Trước đây, ông có vay tiền của ông T, bà L nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 09/12/2018, ông vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất không ghi trong biên nhận nhưng có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông có viết biên nhận nợ ngày 09/12/2018 và có ký tên vào biên nhận. Đến nay, ông chưa trả tiền cho ông T, bà L.

- Ngày 23/3/2019, ông vay 250.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông có viết biên nhận nợ ngày 23/3/2019 và có ký tên vào biên nhận. Đến ngày 07/4/2019, ông có trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 130.000.000 đồng.

- Ngày 27/4/2019, ông vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông có viết biên nhận nợ ngày 27/4/2019 và có ký tên vào biên nhận. Đến nay ông chưa trả tiền gốc và lãi.

Như vậy, tổng số tiền ông vay của ông T, bà L là 380.000.000 đồng, đã trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 260.000.000 đồng.

Về số tiền lãi thì ông có trả một phần tiền lãi cho ông T, bà L nhưng không có chứng cứ về việc trả tiền lãi.

Mục đích ông vay tiền của ông T, bà L để chi tiêu cá nhân. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Thúy V không biết và cũng không cùng ông vay tiền của ông T, bà L. Chỉ một mình ông vay tiền và ký tên vào biên nhận nợ. Vợ ông cũng không sử dụng số tiền mà ông đã vay của ông T, bà L. Vì vậy chỉ một mình ông có nghĩa vụ trả tiền cho ông T, bà L.

Nay ông đồng ý trả cho ông T, bà L số tiền gốc 260.000.000 đồng, xin giảm bớt số tiền lãi.

Do ông bận đi làm xa, không có điều kiện đến Tòa án tham gia tố tụng nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông (vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng). Ông cam kết sẽ không khiếu nại gì về sau.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thúy V trình bày:** Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh H. Việc ông H vay tiền của ông T, bà L thì bà không biết. Ông T, bà L cũng không thông báo cho bà biết về việc ông H vay tiền. Bà không biết mục đích ông H vay tiền của ông T, bà L để làm gì, vì ông H không đưa tiền cho bà. Bà cũng không sử dụng số tiền mà ông H đã vay của ông T, bà L. Trường hợp nếu ông H có vay tiền của ông T, bà L thì đây là khoản nợ riêng của ông H, không phải nợ chung của vợ chồng. Vì vậy bà không đồng ý liên đới cùng ông H trả nợ cho ông T, bà L. Do bà bận đi làm và đưa rước con, không có thời gian đến Tòa án tham gia tố tụng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà (vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng). Bà cam kết sẽ không khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp đây là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS), thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35, Điều 39 BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử: đảm bảo theo khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Các thủ tục cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại chương X BLTTDS. Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của đương sự thực hiện đúng theo quy định tại Điều 96, 97, 98 BLTTDS. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 94, 95, 96, 97, 109, 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thủ tục bắt đầu phiên tòa đảm bảo theo quy định BLTTDS. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa đảm bảo công khai, dân chủ và được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa đảm bảo quy định tại Điều 247 BLTTDS.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn: Đơn khởi kiện thể hiện đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 189 BLTTDS, tham gia đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án, cơ bản chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

- Đối với bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan: chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đã tuân thủ nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, cơ bản chấp hành đúng theo quy định tại Điều 234 BLTTDS.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ông T, bà L yêu cầu ông H có trách nhiệm trả số tiền còn lại là 260.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T, bà L yêu cầu tính lãi trên số tiền 230.000.000 đồng theo mức lãi suất pháp luật quy định kể từ ngày 27/4/2019.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa nhận thấy: ông H thừa nhận có vay ông T, bà L 03 lần với tổng số tiền 380.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Ông H đã trả 120.000.000 đồng, còn lại 260.000.000 đồng.

Căn cứ biên nhận mượn tiền có chữ ký của ông H mà ông T, bà L đã cung cấp và lời trình bày trong bản tự khai của bị đơn nhận thấy bị đơn thừa nhận những nội dung mà nguyên đơn đưa ra và ông T, bà L chỉ yêu cầu ông H trả nợ. Căn cứ Điều 92 BLTTDS thì việc vay mượn là có thật, yêu cầu của ông T, bà L là có căn cứ. Về lãi suất, ông T, bà L yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định trên số tiền 230.000.000 đồng tính từ ngày 27/4/2019 là có sơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 463, 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thúy V vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H, bà V theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào tất cả các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định ông Nguyễn Thanh H có vay tiền của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L tổng cộng ba lần, cụ thể như sau:

- Ngày 09/12/2018, ông H vay 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, ông H có trả một phần lãi cho ông T, bà L nhưng ông T, bà L và ông H đều không nhớ rõ số tiền lãi cụ thể đã trả là bao nhiêu. Ông H cũng không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi đã trả. Đối với khoản vay này, ông T, bà L trình bày thời hạn cho vay 03 tháng, nhưng ông H trình bày thời hạn vay 10 ngày. Về số tiền gốc thì ông H chưa trả cho ông T, bà L mặc dù đã quá thời hạn trả nợ.

- Ngày 23/3/2019, ông H vay 250.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thỏa thuận lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Đến ngày 07/4/2019, ông H có trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 130.000.000 đồng. Đến nay, ông H chưa trả tiền gốc và lãi.

- Ngày 27/4/2019, ông H vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thỏa thuận lãi suất mỗi ngày 5.000 đồng trên số tiền gốc 1.000.000 đồng. Đến nay ông H chưa trả tiền gốc và lãi.

Đối với các khoản vay nêu trên thì ông H đều có viết và ký tên vào các biên nhận ngày 09/12/2018, ngày 23/3/2019, ngày 27/4/2019.

Như vậy, tổng số tiền ông H đã vay của ông T, bà L là 380.000.000 đồng, ông H đã trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 260.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị L khởi kiện và đã cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các biên nhận nợ do ông Nguyễn Thanh H viết và ký tên; hơn nữa bị đơn là ông H cũng thừa nhận có vay tiền của ông T, bà L theo đúng lời trình bày của ông T, bà L; ông H xác định hiện còn nợ ông T, bà L 260.000.000

đồng tiền gốc và đồng ý trả nợ cho ông T, bà L. Do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L về số tiền gốc yêu cầu ông H trả nợ là 260.000.000 đồng.

- Về tiền lãi: tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 28/8/2019, ông T, bà L yêu cầu ông H trả tiền lãi trên tổng số nợ gốc theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày 27/4/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2020, ông T, bà L yêu cầu ông H trả tiền lãi trên số nợ 230.000.000 đồng (khoản nợ vay ngày 23/3/2019 và ngày 27/4/2019) theo mức lãi suất pháp luật quy định kể từ ngày 27/4/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ, ông T, bà L không yêu cầu ông H trả tiền lãi trên số nợ 30.000.000 đồng (vay ngày 09/12/2018). Xét thấy yêu cầu trả tiền lãi của ông T, bà L là phù hợp nên được chấp nhận. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (tức 1,66%/tháng). Như vậy số tiền lãi từ ngày 27/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2020) được tính như sau:

230.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 09 tháng 09 ngày = 35.507.400 đồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ: tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 28/8/2019, ông T, bà L yêu cầu ông H và vợ ông H là bà Nguyễn Thị Thúy V liên đới trả nợ. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2020, ông T, bà L chỉ yêu cầu ông H trả nợ, không yêu cầu vợ ông H là bà V liên đới trả nợ. Xét thấy, việc ông H vay tiền của ông T, bà L thì bà V không biết. Bà V không ký tên vào biên nhận nợ. Ông T, bà L cũng không thông báo cho bà V biết việc ông H vay tiền. Bà V không sử dụng số tiền mà ông H đã vay của ông T, bà L. Do vậy không có cơ sở để buộc bà V cùng ông H liên đới trả nợ cho ông T, bà L. Ông T, bà L chỉ yêu cầu ông H trả nợ, không yêu cầu bà V hay người nào khác cùng liên đới trả nợ là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 260.000.000 đồng và tiền lãi 35.507.400 đồng, tổng cộng 295.507.400 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 260.000.000 đồng và tiền lãi 35.507.400 đồng, tổng cộng 295.507.400 đồng *(Hai trăm chín mươi lăm triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, nếu chậm trả tiền thì ông Nguyễn Thanh H còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000661 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ chịu 14.775.370 đồng *(Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Ngọc Nhuận - Nguyễn Thị Duyên ***Đặng Nguyễn Phương Chi***

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Nguyễn Phương Chi